



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 06 năm 2008. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng các công trình giao thông đường bộ, công trình dân dụng, các công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ;
- Kinh doanh và môi giới đầu giá bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- Lập dự án, thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Thiết kế quy hoạch chi tiết các khu dân cư, khu công nghiệp, quy hoạch chi tiết cơ sở hạ tầng giao thông;
- Tư vấn giám sát chất lượng công trình xây dựng, công trình giao thông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp và sản phẩm đá xây dựng.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	379.717.598	82.876.895
Tiền gửi ngân hàng	2.688.337.315	2.235.983.643
Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	2.500.000.000	18.500.000.000
Cộng	5.568.054.913	20.818.860.538

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	23.000.000.000	500.000.000
Cộng	23.000.000.000	500.000.000

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu về vốn thi công các đội hạt	2.925.874.860	5.026.242.890
Lãi dự thu	260.438.356	140.273.973
Phải thu khác	7.916.963	108.432.043
Cộng	3.194.230.179	5.274.948.906

8. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	491.819.513	362.244.957
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.990.461.000	12.324.725.050
Hàng hóa	124.245.000	124.245.000
Cộng	16.606.525.513	12.811.215.007

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	84.300.000	102.350.486
Cộng	84.300.000	102.350.486

10. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	4.201.480.671	20.226.694.777	6.552.537.537	30.980.712.985
Tăng trong năm	459.263.828	6.237.961.677	-	6.697.225.505
T/lý, nhượng bán	-	405.000.000	180.000.000	585.000.000
Số cuối năm	4.660.744.499	26.059.656.454	6.372.537.537	37.092.938.490
Khấu hao				
Số đầu năm	2.571.428.052	13.577.298.227	3.564.936.189	19.713.662.468
Tăng trong năm	280.287.240	2.629.462.475	741.743.638	3.651.493.353
T/lý, nhượng bán	-	405.000.000	180.000.000	585.000.000
Số cuối năm	2.851.715.292	15.801.760.702	4.126.679.827	22.780.155.821
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.630.052.619	6.649.396.550	2.987.601.348	11.267.050.517
Số cuối năm	1.809.029.207	10.257.895.752	2.245.857.710	14.312.782.669

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 12.924.037.397 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (i) VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn (ii) VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	224.000.000	37.620.000	261.620.000
Số cuối năm	224.000.000	37.620.000	261.620.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	224.000.000	37.620.000	261.620.000

- (i) Quyền sử dụng 200 m² đất tại thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- (ii) Quyền sử dụng 760 m² đất tại thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Tỉnh Quảng Nam, có thời hạn đến tháng 03 năm 2047. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	10.000.000	10.000.000

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.607.655.809	2.492.415.407
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.873.608.689	2.186.398.552
Thuế thu nhập cá nhân	12.976.099	46.090.494
Thuế tài nguyên	41.947.997	29.765.441
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.142.000	3.364.000
Cộng	4.553.330.594	4.758.033.894

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Cổ tức phải trả	1.614.000.000	1.226.640.000
Kinh phí công đoàn	308.336.621	216.478.539
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	87.037.383	92.801.098
Phải trả khối lượng cho các đội và các khoản phải trả khác	18.820.057.972	18.515.977.023
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	195.600.000	142.600.000
Phải trả lãi cho các nhà đầu tư DA Điện Nam, Điện Ngọc (*)	1.135.407.529	1.159.751.799
Phải trả khác	142.230.405	33.783.902
Cộng	22.302.669.910	21.388.032.361

Tiền lãi phải trả cho các nhà đầu tư dự án khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc do các nhà đầu tư đã nộp tiền theo tiến độ nhưng công ty chưa bàn giao mặt bằng theo đúng tiến độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB
Số dư tại 01/01/10	12.000.000.000	6.086.667.682	1.634.766.785	6.923.571.077	301.787.590
Tăng trong năm	-	2.913.332.318	765.233.215	8.521.057.567	-
Giảm trong năm	-	60.000.000	-	6.923.571.077	-
Số dư tại 31/12/10	12.000.000.000	8.940.000.000	2.400.000.000	8.521.057.567	301.787.590
Số dư tại 01/01/11	12.000.000.000	8.940.000.000	2.400.000.000	8.521.057.567	301.787.590
Tăng trong năm	-	2.556.000.000	-	11.942.071.697	-
Giảm trong năm	-	100.000.000	457.533.844	8.521.057.567	-
Số dư tại 31/12/11	12.000.000.000	11.396.000.000	1.942.466.156	11.942.071.697	301.787.590

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Công ty Quản lý và Kinh doanh vốn Nhà nước	6.456.000.000	6.456.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5.544.000.000	5.544.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu thường	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu thường	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.521.057.567	6.923.571.077
Tăng lợi nhuận chưa phân phối năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.942.071.697	8.521.057.567
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	8.521.057.567	6.923.571.077
Phân phối lợi nhuận năm trước	8.521.057.567	6.923.571.077
- Trích Quỹ đầu dự phòng tài chính	-	765.233.215
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.556.000.000	2.913.332.318
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	2.965.057.567	965.005.544
- Chia cổ tức năm trước	3.000.000.000	2.280.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.942.071.697	8.521.057.567

Lợi nhuận sau thuế năm 2010 được phân phối theo Nghị quyết số 01/2011/ĐHCEĐ ngày 29/04/2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

16. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	101.691.233.377	100.992.503.262
- Doanh thu xây dựng	86.631.202.917	96.920.380.946
- Doanh thu khai thác đá	4.557.357.161	4.072.122.316
- Doanh thu chuyển giao dự án khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	10.502.673.299	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	460.410.080	130.449.546
- Quyết toán xây dựng bị cắt giảm	460.410.080	130.449.546
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.230.823.297	100.862.053.716

17. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn xây dựng	72.735.554.083	85.757.107.510
Giá vốn khai thác đá	4.283.717.084	2.525.730.892
Giá vốn chuyển giao dự án khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	7.301.376.259	-
Cộng	84.320.647.426	88.282.838.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.755.634.627	2.477.377.735
Lãi trái phiếu chính phủ	-	17.304.167
Cộng	2.755.634.627	2.494.681.902

19. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	112.483.432	93.253.089
Cộng	112.483.432	93.253.089

20. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thanh lý tài sản	242.186.364	363.181.818
Cho thuê mặt bằng	107.272.725	104.923.636
Quyền sử dụng đất được tặng	261.620.000	-
Thu bồi thường giải tỏa mặt bằng	-	272.727.272
Cho thuê máy thi công, xe vận chuyển	551.738.637	87.785.363
Hoàn nhập bảo hành công trình đã hết hạn bảo hành	-	335.883.480
Thu bảo hiểm đền bù thiệt hại công trình	999.890.000	-
Thu khác	216.145.006	41.021.215
Cộng	2.378.852.732	1.205.522.784

21. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí sửa chữa công trình hư hỏng được bảo hiểm đền bù	546.443.206	-
Chi phí cho thuê máy thi công, xe vận chuyển	398.094.994	-
Truy thu phí bảo vệ môi trường, phạt thuế, ...	422.628.199	-
Chi phí khác	6.764.259	16.607.767
Cộng	1.373.930.658	16.607.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.869.261.581	11.362.076.756
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	228.963.431	2.000.000
<i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)</i>	<i>313.446.613</i>	<i>2.000.000</i>
<i>Điều chỉnh giảm (*)</i>	<i>84.483.182</i>	-
Tổng thu nhập chịu thuế	15.098.225.012	11.364.076.756
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	3.774.556.253	2.841.019.189
Thuế TNDN được giảm 30% theo TT 154/2011/TT-BTC	913.607.530	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.927.189.884	2.841.019.189
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	2.860.948.723	2.841.019.189
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	66.241.161	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.942.071.697	8.521.057.567

(*) Thu nhập đã tính thuế TNDN truy thu theo Quyết định 6060/QĐ-CT-KTT1 ngày 29 tháng 11 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Quảng Nam.

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.942.071.697	8.521.057.567
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	11.942.071.697	8.521.057.567
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.952	7.101

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.962.842.881	61.388.096.890
Chi phí nhân công	11.513.835.119	10.927.987.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.651.493.353	2.800.155.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.812.160.610	12.244.584.978
Chi phí khác bằng tiền	3.024.919.816	2.907.534.093
Cộng	93.965.251.779	90.268.358.612

25. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 29/04/2011 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 với tỷ lệ 25%/vốn điều lệ (tương ứng số tiền 3.000.000.000 đồng).

26. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

27. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Mộng Nhung

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	113.204.939.391	93.046.003.496
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(87.977.744.096)	(87.872.528.317)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.372.574.608)	(4.943.446.610)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(112.483.432)	(93.253.089)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.239.979.747)	(2.055.674.308)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.250.850.265	7.335.744.267
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.119.684.994)	(13.646.277.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.633.322.779	(8.229.432.099)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.649.145.012)	(7.065.791.106)
2. Tiền thu từ Tlý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	242.186.364	399.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.000.000.000)	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	500.000.000	33.026.195.833
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.635.470.244	2.549.103.819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.271.488.404)	28.409.008.546
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12.041.649.941	4.720.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.041.649.941)	(4.720.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.612.640.000)	(2.208.984.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.612.640.000)	(2.208.984.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(15.250.805.625)	17.970.592.447
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.818.860.538	2.848.268.091
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.568.054.913	20.818.860.538

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Mộng Nhung

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	16	101.691.233.377	100.992.503.262
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	460.410.080	130.449.546
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	16	101.230.823.297	100.862.053.716
4. Giá vốn hàng bán	11	17	84.320.647.426	88.282.838.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		16.910.175.871	12.579.215.314
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	2.755.634.627	2.494.681.902
7. Chi phí tài chính	22	19	112.483.432	93.253.089
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>112.483.432</i>	<i>93.253.089</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.688.987.559	4.807.482.388
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.864.339.507	10.173.161.739
11. Thu nhập khác	31	20	2.378.852.732	1.205.522.784
12. Chi phí khác	32	21	1.373.930.658	16.607.767
13. Lợi nhuận khác	40		1.004.922.074	1.188.915.017
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22	14.869.261.581	11.362.076.756
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	2.927.189.884	2.841.019.189
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	22	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22	11.942.071.697	8.521.057.567
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	9.952	7.101

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Mộng Nhung

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.843.843.981	65.577.693.817
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.568.054.913	20.818.860.538
1. Tiền	111		3.068.054.913	2.318.860.538
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	18.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.000.000.000	500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	23.000.000.000	500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.584.963.555	31.345.267.786
1. Phải thu khách hàng	131		23.147.194.946	24.300.250.016
2. Trả trước cho người bán	132		243.538.430	1.893.443.824
3. Các khoản phải thu khác	135	7	3.194.230.179	5.274.948.906
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(123.374.960)
IV. Hàng tồn kho	140		16.606.525.513	12.811.215.007
1. Hàng tồn kho	141	8	16.606.525.513	12.811.215.007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84.300.000	102.350.486
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	84.300.000	102.350.486
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.584.402.669	14.325.131.010
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.574.402.669	14.315.131.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	14.312.782.669	11.267.050.517
- Nguyên giá	222		37.092.938.490	30.980.712.985
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.780.155.821)	(19.713.662.468)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	261.620.000	-
- Nguyên giá	228		261.620.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	3.048.080.493
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.000.000	10.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	268	12	10.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		86.428.246.650	79.902.824.827

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.241.767.598	47.059.335.849
I. Nợ ngắn hạn	310		48.163.836.001	47.051.980.170
1. Phải trả người bán	312		2.938.599.831	3.475.109.891
2. Người mua trả tiền trước	313		15.618.253.737	14.159.114.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	4.553.330.594	4.758.033.894
4. Phải trả người lao động	315		1.909.818.965	2.768.558.454
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	22.302.669.910	21.388.032.361
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		841.162.964	503.131.162
II. Nợ dài hạn	330		77.931.597	7.355.679
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		77.931.597	7.355.679
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.186.479.052	32.843.488.978
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	37.582.325.443	32.162.845.157
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	12.000.000.000	12.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	15	11.396.000.000	8.940.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	15	1.942.466.156	2.400.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15	11.942.071.697	8.521.057.567
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	15	301.787.590	301.787.590
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		604.153.609	680.643.821
1. Nguồn kinh phí	432		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		479.908.609	556.398.821
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		86.428.246.650	79.902.824.827

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản nhận giữ hộ	387.182.409	387.182.409

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Mộng Nhung

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 264/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 01/03/2012 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 20. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Lê Khắc Minh

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 06 năm 2008. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước là 53,8%.

Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2011 là: 12.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 10 Nguyễn Du, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: (84) 0510. 3851577
- Fax: (84) 0510. 3852098

Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng các công trình giao thông đường bộ, công trình dân dụng, các công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ;
- Kinh doanh và môi giới đầu giá bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- Lập dự án, thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Thiết kế quy hoạch chi tiết các khu dân cư, khu công nghiệp, quy hoạch chi tiết cơ sở hạ tầng giao thông;
- Tư vấn giám sát chất lượng công trình xây dựng, công trình giao thông.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2011 là 149 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 23 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|------------------------|----------|-----------------------------|
| • Ông Trần Bê | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011 |
| • Ông Trần Mộng Nhung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011 |
| • Ông Phan Đình Ngô | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 21/4/2009 |
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 21/4/2009 |
| • Ông Nguyễn Cao Cường | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 21/4/2009 |
| | | Miễn nhiệm ngày 08/06/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|-----------------------------|
| • Ông Lê Ngọc Hưng | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 21/4/2009 |
| • Ông Nguyễn Lương Bê | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 21/4/2009 |
| • Ông Nguyễn Văn Hiếu | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 22/4/2010 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|---------------------|-----------------------------|
| • Ông Trần Mộng Nhung | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01/5/2009 |
| • Ông Trần Bê | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01/5/2009 |
| • Ông Phan Đình Ngô | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01/5/2009 |
| • Ông Nguyễn Cao Cường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011 |
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01/5/2009 |
| | Kiểm Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 01/5/2009 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Mộng Nhung
Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2012